

Đơn vị: Trường THCS Tân Viên

Chương:622

**QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3+4 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 23./QĐ- THCSTV ngày 06./01.../2025...của hiệu trưởng trường THCS Tân Viên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                   |                                 |                                    | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1          | Học phí                                                             | 396,552,000                     | 396,552,000                        |            |                                                                                     |
|            | Dư học phí dư cuối năm học 2023-2024                                | 558,000                         | 558,000                            |            |                                                                                     |
|            | Học phí thu quý 3+4/2024                                            | 395,994,000                     | 395,994,000                        |            |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp học phí</b>                                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|            | Quyết toán chi học phí                                              | 219,728,000                     | 219,728,000                        |            |                                                                                     |
| 1          | - Chi tiền lương CB, CNV                                            | 219,728,000                     | 219,728,000                        |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                  | 5,334,560,246                   | 5,334,560,246                      |            |                                                                                     |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                               | 4,682,226,246                   | 4,682,226,246                      |            |                                                                                     |
| 1          | Lương theo ngạch, bậc (6001)                                        | 1,261,790,600                   | 1,261,790,600                      |            |                                                                                     |
| 2          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (6051) | 87,610,300                      | 87,610,300                         |            |                                                                                     |
| 3          | Phụ cấp chức vụ (6101)                                              | 14,788,000                      | 14,788,000                         |            |                                                                                     |



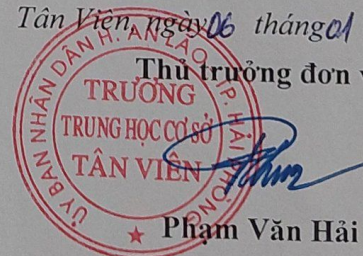
| Số TT | Nội dung                                                     | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 4     | Phụ cấp thêm giờ ( 6105)                                     | 440,173,000                     | 440,173,000                        |            |                                                                            |
| 5     | Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)                                   | 447,041,500                     | 447,041,500                        |            |                                                                            |
| 6     | Phụ cấp trách nhiệm (6113)                                   | 2,977,000                       | 2,977,000                          |            |                                                                            |
| 7     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề ( 6115) | 241,567,100                     | 241,567,100                        |            |                                                                            |
| 8     | Thưởng khác ( 6249)                                          | 20,586,000                      | 20,586,000                         |            |                                                                            |
| 9     | Chi khác ( 6299)                                             | 89,206,000                      | 89,206,000                         |            |                                                                            |
| 10    | Bảo hiểm xã hội (6301)                                       | 329,178,300                     | 329,178,300                        |            |                                                                            |
| 11    | Bảo hiểm y tế (6302)                                         | 58,473,700                      | 58,473,700                         |            |                                                                            |
| 12    | Kinh phí công đoàn (6303)                                    | 38,983,300                      | 38,983,300                         |            |                                                                            |
| 13    | Bảo hiểm thất nghiệp ( 6304)                                 | 19,487,100                      | 19,487,100                         |            |                                                                            |
| 14    | Các khoản đóng góp khác ( 6349)                              | 9,746,000                       | 9,746,000                          |            |                                                                            |
| 15    | Chi thu nhập tăng thêm ( 6404)                               | 27,448,000                      | 27,448,000                         |            |                                                                            |
| 16    | Chi khác (6449)                                              | 1,271,318,400                   | 1,271,318,400                      |            |                                                                            |
| 17    | Tiền điện ( 6501)                                            | 26,382,848                      | 26,382,848                         |            |                                                                            |
| 18    | Tiền nước ( 6502)                                            | 15,540,420                      | 15,540,420                         |            |                                                                            |
| 19    | Vệ sinh môi trường (6504)                                    | 2,400,000                       | 2,400,000                          |            |                                                                            |
| 20    | Tiền khoán phương tiện theo chế độ (6505)                    | 1,241,000                       | 1,241,000                          |            |                                                                            |
| 21    | Chi khác ( 6549)                                             | 9,450,000                       | 9,450,000                          |            |                                                                            |
| 22    | Văn phòng phẩm ( 6551)                                       | 7,047,000                       | 7,047,000                          |            |                                                                            |
| 23    | Mua sắm CC, DC văn phòng ( 6552)                             | 27,080,000                      | 27,080,000                         |            |                                                                            |
| 24    | Vật tư văn phòng khác ( 6599)                                | 1,400,000                       | 1,400,000                          |            |                                                                            |
| 25    | Thuê bao vệ tinh, cước internet ( 6605)                      | 2,786,000                       | 2,786,000                          |            |                                                                            |
| 26    | Phim ảnh, sách báo, tạp chí ( 6608)                          | 3,737,100                       | 3,737,100                          |            |                                                                            |
| 27    | Khoản công tác phí (6704)                                    | 3,000,000                       | 3,000,000                          |            |                                                                            |
| 28    | Thuê phương tiện vận chuyển (6751)                           | 2,500,000                       | 2,500,000                          |            |                                                                            |
| 29    | Thuê thiết bị các loại (6754)                                | 2,400,000                       | 2,400,000                          |            |                                                                            |
| 30    | Thuê lao động trong nước (6757)                              | 38,786,958                      | 38,786,958                         |            |                                                                            |
| 31    | Chi phí thuê mướn khác(6799)                                 | 7,128,000                       | 7,128,000                          |            |                                                                            |
| 32    | Nhà cửa (6907)                                               | 7,797,600                       | 7,797,600                          |            |                                                                            |
| 33    | Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)                      | 18,638,000                      | 18,638,000                         |            |                                                                            |
| 34    | Đường điện, cấp thoát nước (6921)                            | 4,480,000                       | 4,480,000                          |            |                                                                            |
| 35    | Các tài sản hạ tầng và công trình cơ sở khác ( 6949)         | 30,118,868                      | 30,118,868                         |            |                                                                            |
| 36    | Tài sản và thiết bị khác ( 6999)                             | 29,473,000                      | 29,473,000                         |            |                                                                            |
| 37    | Chi mua hàng hóa, vật tư ( 7001)                             | 42,146,652                      | 42,146,652                         |            |                                                                            |
| 38    | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động ( 7004)               | 3,630,000                       | 3,630,000                          |            |                                                                            |
| 39    | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)              | 3,773,000                       | 3,773,000                          |            |                                                                            |
| 40    | Chi khác ( 7049)                                             | 25,202,000                      | 25,202,000                         |            |                                                                            |
| 41    | Chi các khoản phí và lệ phí ( 7756)                          | 5,713,500                       | 5,713,500                          |            |                                                                            |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                  | <b>324,802,000</b>              | <b>324,802,000</b>                 |            |                                                                            |
| 1     | -Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT ( 6157)                    | 3,900,000                       | 3,900,000                          |            |                                                                            |
| 2     | - Các khoản hỗ trợ khác (6199)                               | 217,465,000                     | 217,465,000                        |            |                                                                            |
| 3     | - TS và thiết bị chuyên dùng ( 6954)                         | 48,600,000                      | 48,600,000                         |            |                                                                            |
| 4     | - Chi mua hàng hoá vật tư ( 7001)                            | 48,700,000                      | 48,700,000                         |            |                                                                            |
| 5     | - Các khoản phí, lệ phí ( 7756)                              | 2,200,000                       | 2,200,000                          |            |                                                                            |
| 6     | - Cấp bù học phí ( 7766)                                     | 3,937,000                       | 3,937,000                          |            |                                                                            |

| Số TT | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 3.3   | <b>KP cấp sau 30/9</b>                                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1     | Các khoản hỗ trợ khác (6199)                            | 174,592,000                     | 174,592,000                        |            |                                                                            |
| 3.4   | <b>KP quỹ khen thưởng</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1     | Thưởng thường xuyên (6201)                              | 152,940,000                     | 152,940,000                        |            |                                                                            |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</b> |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |                                                                            |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</b> |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                            |

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.1  | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.2  | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 1.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 3.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 4.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 5.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 2.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 6.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 7.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 8.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 9.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.1  | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |
| 10.2  | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |                                                                            |

Tân Viên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Hải